

NHẬN THỨC CỦA SINH VIÊN NGÀNH KẾ TOÁN VỀ CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CỦA NGHỀ KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ: NGHIÊN CỨU TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI PHÒNG

Đào Minh Hằng, Nguyễn Thị Thu Hà, Nguyễn Thị Hải Yến
Khoa Kế Toán Tài Chính
Email: hangdm@dhhp.edu.vn

Ngày nhận bài: 10/3/2025

Ngày PB đánh giá: 24/3/2025

Ngày duyệt đăng: 05/5/2025

Tóm tắt: Bài báo này cung cấp nghiên cứu mô tả về nhận thức của sinh viên ngành kế toán về các cơ hội, thách thức nghề kế toán, kiểm toán trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay. Kết quả định lượng của nghiên cứu là kiểm tra xem liệu có sự khác biệt trong nhận thức của sinh viên các chuyên ngành kế toán, kiểm toán theo từng năm học. Thiết kế nghiên cứu được sử dụng với tổng số 175 sinh viên ngành kế toán được lấy mẫu có chủ đích từ Trường Đại học Hải Phòng. Dữ liệu được thu thập và kiểm định bằng phương pháp phân tích mô tả, trung bình có trọng số, độ lệch chuẩn, T-test và ANOVA. Nghiên cứu này góp phần giúp chúng ta hiểu được nhận thức của sinh viên về cơ hội, thách thức sau khi tốt nghiệp và hoạt động trong lĩnh vực kế toán kiểm toán, từ đó đưa ra các khuyến nghị phù hợp cho sinh viên và cơ sở đào tạo.

Từ khóa: Chuyển đổi số, cơ hội, thách thức kế toán, kiểm toán.

ACCOUNTING STUDENTS' PERCEPTIONS OF OPPORTUNITIES AND CHALLENGES IN THE ACCOUNTING AND AUDITING PROFESSION UNDER DIGITAL TRANSFORMATION: A CASE STUDY OF HAI PHONG UNIVERSITY

Abstract: This paper provides descriptive research on accounting students' perceptions toward opportunities and challenges in the accounting and auditing profession in the context of digital transformation. The quantitative result of this study was used to examine whether the differences in accounting and auditing students' perceptions according to their academic year. A descriptive research design was employed to sample purposively, selecting a total of 175 accounting students from Haiphong University. Retrieved data were collected and analyzed using descriptive analysis, weighted average, standard deviation, and T-tests and ANOVA methods. The study contributes to our understanding of students' perceptions regarding the opportunities and challenges they will face after graduating and working in the field of accounting and auditing, thereby providing recommendations for students and training institutions.

Keywords: Digital transformation, opportunities, challenges, accounting, auditing.

1. Đặt vấn đề

Theo Zeltser và cộng sự (2019), *Chuyển đổi số* (CĐS) là một quá trình thay đổi các phương pháp và mô hình hiện có bằng cách sử dụng công nghệ thông tin mới nhất để tạo ra thông tin theo thời gian thực nhằm đưa ra quyết

định nhanh chóng. Trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, CĐS được đánh giá đã và sẽ mang lại cho doanh nghiệp nhiều lợi ích và cơ hội kinh doanh, nhưng cũng có những thách thức và rủi ro mà doanh nghiệp cần phải quan tâm hơn (N.T.H.Duyên và cộng sự, 2023). Một rào

cản không nhỏ đối với CĐS trong kế toán, kiểm toán đó là sự thiếu nhận thức về CĐS của chính người làm nghề và doanh nghiệp. Năm 2018, Hiệp hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam VACPA đã khảo sát đánh giá ảnh hưởng của CĐS trong cách mạng công nghiệp (CMCN) 4.0 đến lĩnh vực kế toán, kiểm toán, tài chính. Kết quả khảo sát các kế toán và kiểm toán viên, nhân sự cấp cao tại các doanh nghiệp kiểm toán: 2/3 cho rằng CMCN 4.0 mang lại cơ hội lớn và mạnh mẽ để thay đổi, phát triển dịch vụ ngành nghề, trong đó cơ hội lớn nhất là giúp khai thác dữ liệu thường xuyên, chất lượng chính xác và chi tiết hơn, nâng cao năng suất lao động và chất lượng công việc. Tuy nhiên, gần 49% số người được khảo sát tỏ thái độ không quan tâm hoặc khá bàng quan, thậm chí cho rằng không có cơ hội nào cũng như mơ hồ, chưa xác định mối đe dọa mà người làm nghề sẽ phải đối mặt trong tương lai. Cũng theo VACPA, 2/3 sinh viên (SV) tốt nghiệp ngành kế toán chưa đáp ứng nhu cầu của nhà tuyển dụng xét trên nhiều khía cạnh trong khi các công nghệ mới đòi hỏi trình độ nhân sự rất cao. Vậy các SV - những người đại diện cho thế hệ kế toán, kiểm toán viên mới trong kỷ nguyên số có nhận thức như thế nào về những cơ hội, thách thức của nghề kế toán, kiểm toán mà CĐS mang lại để có thể bắt kịp xu thế và ứng phó với rủi ro. Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả tìm hiểu về nhận thức của các SV ngành kế toán tại Trường Đại học Hải Phòng (ĐHHP) về vấn đề này và đưa ra các khuyến nghị phù hợp.

2. Tổng quan nghiên cứu, cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết

Đã có các nghiên cứu trên thế giới về CĐS và CMCN 4.0 trong kế toán, kiểm toán cũng như tác động của từng công nghệ riêng lẻ tới lĩnh vực này làm nảy sinh các cơ hội và thách thức về nguồn nhân lực, đặt ra những yêu cầu đối với đào tạo. Wang và cộng sự (2022) đưa ra mô hình nghiên cứu tập trung vào thực tập sinh kế toán khảo sát quan điểm về số hóa nghề kế toán, phát hiện rằng số hóa mang lại cả cơ hội cao và rủi ro đáng kể cho kế toán viên trong tương lai. Theo nghiên cứu

của Januszewski và cộng sự (2024), một số bài viết gần đây từ cơ sở dữ liệu Scopus của Igou và cộng sự (2021), Gonçalves và cộng sự (2022); Aljazeera & Al-Sartawi (2023), Ojha và cộng sự (2023) đã tập trung vào tác động, cơ hội và thách thức mà chuyên gia kế toán phải đối mặt do sự phát triển của các công nghệ số như Trí tuệ nhân tạo AI, Blockchain,..., nêu bật việc chuyển đổi để tận dụng các công nghệ này và thích ứng để tồn tại trong bối cảnh đang thay đổi. Một số nghiên cứu chứng minh các chương trình đào tạo kế toán chưa cung cấp được các năng lực cần thiết cho nghề kế toán trong bối cảnh CĐS, khẳng định kiến thức và năng lực truyền thống là không đủ (Berikol & Killi, 2021; Cunha và cộng sự, 2021); và nhấn mạnh đến nhu cầu phát triển các kỹ năng tư duy, phân tích, làm việc nhóm,... mà kế toán cần phải có để thích nghi với sự số hóa (Tsiligiris, 2021; Zhang, 2022; Koh và cộng sự, 2023; Nikolova, 2023).

Tại Việt Nam, các nghiên cứu đều xác định kế toán, kiểm toán cũng giống như các ngành nghề kinh doanh khác khi bước sang kỷ nguyên số, đã và đang đứng trước những cơ hội và thách thức lớn. Các cơ hội chủ yếu được đề cập như: (i) *thu thập, khai thác dữ liệu thuận tiện, chính xác hơn* (VACPA, 2018; Lê Thị Kim Triệu, 2021; Đoàn Xuân Tiên, 2021); (ii) *tiếp cận với công nghệ kế toán, kiểm toán quốc tế* (Phạm Thị Thu Oanh, 2018; Lê Thị Kim Triệu, 2021; Phạm Thị Minh Thanh, 2021; Đoàn Xuân Tiên, 2021; Mai Thị Hoa, 2022); (iii) *tăng hiệu quả công việc, phương thức thực hiện các công việc kế toán và kiểm toán, nâng cao năng suất* (Đoàn Hồng Thịnh & Nguyễn Thị Huyền, 2018; Mai Thị Hoa, 2022; Lê Thị Kim Triệu, 2021); (iv) *mở rộng phạm vi công việc, mở rộng thị trường dịch vụ kế toán, kiểm toán* (VACPA, 2018; Phạm Thị Thu Oanh, 2018; Phạm Thị Minh Thanh, 2021; Đoàn Xuân Tiên, 2021); (v) *thay đổi phương thức quản lý, quản trị và điều hành của cơ quan quản lý và doanh nghiệp* (Đoàn Xuân Tiên, 2021; Đoàn Hồng Thịnh & Nguyễn Thị Huyền, 2018). Kế thừa và phát triển kết quả nghiên cứu của các tác giả đi

trước, nhóm tác giả xác định các cơ hội nghề nghiệp tương lai đối với SV ngay khi còn trong quá trình đào tạo và sau khi tốt nghiệp như sau:

Cơ hội tiếp cận và ứng dụng công nghệ thông tin trong học tập, làm việc

Gulin và cộng sự (2019) đã khẳng định CDS yêu cầu các trường đại học phải thay đổi, điều chỉnh chương trình đào tạo để chuẩn bị cho SV kế toán tiếp cận môi trường hiện đại với tự động hóa, số hóa. Các tổ chức kế toán chuyên nghiệp hàng đầu, các tổ chức công nhận quốc tế có uy tín đang gây áp lực buộc các trường đại học phải nâng cao nội dung công nghệ như Dữ liệu lớn - Big data, phân tích dữ liệu (Gamage, 2016). Các nghiên cứu khác cũng xác định tầm quan trọng của kiến thức công nghệ thông tin, các trường đại học có trách nhiệm lớn trong việc điều chỉnh và cơ cấu lại chương trình giảng dạy kế toán, kiểm toán theo hướng chuyển đổi sang áp dụng công nghệ số (Berikol & Killi, 2021; Tavares và cộng sự, 2022). Điều này đồng nghĩa với việc các chương trình đào tạo kế toán, kiểm toán sẽ được thay đổi để đáp ứng với đòi hỏi, SV sẽ có cơ hội tiếp cận và ứng dụng công nghệ thông tin trong học tập.

Nhu cầu cao về nhân lực kế toán, kiểm toán có trình độ công nghệ thông tin

Khi CDS trong kế toán, kiểm toán phát triển sẽ đòi hỏi nhân lực có trình độ công nghệ tiếp cận, đáp ứng yêu cầu của môi trường làm việc tự động hóa. Ước tính ít nhất 50% công việc mà kế toán viên được trả lương có thể tự động hóa thông qua các công nghệ hiện có, 15% thông qua các công nghệ sắp tới (Kokina & Davenport, 2017). Dự đoán 60% các doanh nghiệp vừa và nhỏ sẽ thay thế các dịch vụ mà kế toán viên đang thực hiện bằng dịch vụ đám mây, 50% sẽ thay thế kế toán nếu họ không thích ứng với công nghệ đám mây (Nguyễn Thị Lan Anh, 2020). Theo Lin và Hazelbaker (2019), sự phát triển nhanh chóng của công nghệ khiến các công ty kế toán, kiểm toán phải thuê nhiều SV ngoài ngành kế toán khi họ cố gắng ứng dụng công nghệ mới. Tuy nhiên, các nhân lực này nếu không có kiến thức về tài chính, kế toán sẽ không thể đáp ứng yêu cầu vị trí việc làm. Nhu cầu về nhân lực kế toán,

kiểm toán chất lượng cao với trình độ công nghệ thông tin tăng lên là một cơ hội lớn với SV ngành kế toán.

Cơ hội học hỏi, giao lưu trong nước và quốc tế về kế toán, kiểm toán

GS,TS. Đoàn Xuân Tiên, nguyên Phó Tổng Kiểm toán Nhà nước đã khẳng định xu hướng phát triển công nghệ số giúp hoạt động kế toán, kiểm toán không bị giới hạn về khoảng cách địa lý; cơ hội mở rộng cho đội ngũ kế toán, kiểm toán viên hành nghề đạt chuẩn quốc tế; nâng cao khả năng cạnh tranh nguồn nhân lực. CDS tạo ra cơ hội tiếp xúc, mở rộng hợp tác với các chương trình đào tạo tiên tiến nước ngoài, góp phần làm thay đổi tư duy, phương thức làm việc và đào tạo nhân lực kế toán, kiểm toán trong nước, từ đó đáp ứng được các yêu cầu đa dạng của người học. SV có thể tiếp xúc và được giải đáp thắc mắc với các chuyên gia đầu ngành kế toán, kiểm toán, có cơ hội tiếp cận kiến thức quốc tế, các chương trình tiên tiến thông qua các hoạt động hợp tác đào tạo giữa các cơ sở đào tạo kế toán, kiểm toán trong và ngoài nước như ACCA (*Association of Chartered Certified Accountants*), ICEAW (*Institute of Chartered Accountants in England and Wales*),...

Cơ hội làm việc trong môi trường tự động hóa năng động, chuyên nghiệp

Nguyễn Thị Lan Anh (2020) đã chỉ ra có 5 xu hướng công nghệ sẽ ảnh hưởng nhiều đến nghề kế toán, kiểm toán: công nghệ an ninh mạng; dữ liệu lớn và phân tích; tự động hóa; dịch vụ trực tuyến; hệ thống thanh toán và tiền di động. Trong đó, phần mềm kế toán (48%), ứng dụng đám mây (40%), phần mềm Microsoft (36%), công cụ phân tích dữ liệu (35%) được sử dụng nhiều nhất. Gulin và cộng sự (2019) đã đề cập kế hoạch áp dụng công nghệ mới của các doanh nghiệp, trong đó có cuộc khảo sát toàn cầu do công ty kiểm toán PwC về sử dụng công nghệ mới trong kế toán. Kết quả cho thấy kế toán sẽ sử dụng các giải pháp kỹ thuật số và tự động hóa như nhận dạng tài liệu (22%), chia sẻ dữ liệu trực tiếp với khách hàng và nhà cung cấp (20%), thay thế bảng tính Excel (14%). Môi trường làm việc tự động hoá thay đổi vai trò của kế toán, các công việc thủ công sẽ được thực hiện

bằng công nghệ, kế toán sẽ phải tập trung nhiều hơn vào phân tích và lập chiến lược (Onyshchenko và cộng sự, 2022), điều này tác động tới hoạt động kiểm toán - chủ yếu đánh giá kết quả của hoạt động kế toán.

Cơ hội việc làm, thăng tiến trong nghề kế toán - kiểm toán

Đối với nhân sự mới hay SV mới ra trường, cơ hội việc làm, thăng tiến là rất lớn đối với những người được đào tạo nền tảng áp dụng công nghệ tốt, nắm vững nghiệp vụ và có khả năng ứng biến linh hoạt với sự thay đổi của hệ thống thông tin kế toán, kiểm toán. Kế toán viên nên nâng cao năng lực, kỹ năng của mình và thích ứng với những thay đổi sẽ có cơ hội việc làm thuận lợi (Kruskopf và cộng sự, 2020). Cơ hội sẽ ngày càng mở rộng cho đội ngũ kế toán viên hành nghề đạt chuẩn quốc tế, được công nhận ở nhiều nước trên thế giới, mở rộng tối đa phạm vi hoạt động, tạo thêm nhiều việc làm với mức thu nhập hấp dẫn cho các kế toán viên có năng lực đáp ứng được yêu cầu của thời đại công nghệ số (Mai Thị Hoa, 2022).

Cùng với những cơ hội này, phải kể đến các rủi ro chủ yếu mà người làm nghề kế toán, kiểm toán tại Việt Nam phải đối mặt như: (i) *yêu cầu về nhân lực chất lượng cao và đào tạo đội ngũ đáp ứng nhu cầu trong bối cảnh công nghệ số không hề dễ dàng* (VACPA, 2018; Lê Thị Kim Triệu, 2021; Phạm Thị Minh Thanh, 2021; Lê Kim Anh, 2022; Nguyễn Thị Cẩm Tú, 2023); (ii) *các kỹ năng mềm của kế toán viên, kiểm toán viên còn yếu* (Phạm Thị Thu Oanh, 2018; Mai Thị Hoa, 2022; Lê Kim Anh, 2022; Nguyễn Thị Cẩm Tú, 2023); (iii) *vướng mắc trong áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế* (Phạm Thị Thu Oanh, 2018; Lê Thị Kim Triệu, 2021; Mai Thị Hoa, 2022; Lê Kim Anh, 2022; Nguyễn Thị Cẩm Tú, 2023); *rủi ro về hạ tầng bảo mật, an toàn thông tin* (Đoàn Hồng Thịnh & Nguyễn Thị Huyền, 2018; Phạm Thị Minh Thanh, 2021; Mai Thị Hoa, 2022; Lê Kim Anh, 2022). Trên cơ sở tổng quan, nhóm tác giả xác định những tác động của CĐS sẽ tạo ra những thách thức mà SV ngành kế toán sẽ phải nhìn nhận:

Sự thay đổi nhanh chóng và liên tục của công nghệ trong kế toán, kiểm toán

Công nghệ và quy định chính sách kế toán thay đổi, nâng cấp liên tục ở mức độ cao trong giai đoạn CĐS đòi hỏi nhân lực mới phải sử dụng phần mềm kế toán, trí tuệ nhân tạo, học máy và công cụ phân tích dữ liệu và cần phải học cách sử dụng và tích hợp các công nghệ này vào quy trình làm việc (Zhang và cộng sự, 2020). Lê Thị Ngọc Mai (2019) đưa ra dự báo trong 10 năm tới, các phần mềm và hệ thống thông minh sẽ thay thế cho kế toán thủ công, tự động hóa các quy trình phức tạp và đa diện, hỗ trợ các dịch vụ thuê ngoài,... dẫn đến dự kiến số nhân sự tài chính, ngân hàng và bảo hiểm giảm 40.000 người. Khi chuyển sang kế toán đám mây, kế toán viên chưa thích ứng được với công nghệ sẽ gặp nhiều khó khăn hơn so với những kế toán viên nhận thức được sự chuyển đổi qua các thời đại toàn cầu hóa và số hóa (Tarmidi và cộng sự, 2014). Điều này đòi hỏi SV phải học hỏi, cập nhật kiến thức và công nghệ liên tục để không bị lạc hậu và thực thi công việc sai sót sau này.

Năng lực SV mới tốt nghiệp còn non yếu

Trong thời đại 4.0, ngoài kiến thức chuyên môn, SV ngành kế toán phải tự trang bị các kỹ năng xử lý và giải quyết vấn đề, giao tiếp, đàm phán và tư duy phân tích, phản biện, phân tích sáng tạo,... để tạo nên sức mạnh nội lực cao, có thể thích ứng với mọi sự thay đổi của thị trường và thời cuộc linh động và nhanh chóng nhất (Tsiligiris, 2021; Zhang, 2022; Koh và cộng sự, 2023; Nikolova, 2023) đồng thời phải có khả năng xác định các câu hỏi về dữ liệu, phân tích thống kê, kiểm tra chất lượng dữ liệu và diễn giải kết quả xử lý dữ liệu (Rosi & Mahyuni, 2021). Các số liệu khảo sát của VACPA (2018), ACCA (2016) đã chỉ ra sự phổ biến và tác động của công nghệ số đến doanh nghiệp sẽ làm thay đổi việc hành nghề và các yêu cầu về năng lực ở các chuyên gia tài chính - kế toán. Những thách thức mà nghề kế toán phải đối mặt không chỉ là sự phát triển công nghệ gần đây mà còn cả tính chuyên nghiệp trong việc duy trì mối quan hệ lành mạnh với khách hàng để các bên liên quan, công chúng tin tưởng vào

ngành kế toán (Solikhatusun & cộng sự, 2023). Tuy nhiên, SV mới ra trường chỉ mới qua một thời kỳ đào tạo kiến thức cơ bản, chưa được trải qua thực tế công nghệ khác biệt và đổi mới, còn yếu về kỹ năng mềm, chưa cọ xát và tích lũy nhiều kinh nghiệm trong áp dụng chuyên môn ngành, khả năng thích nghi và tính chuyên nghiệp chưa cao.

Nền tảng kiến thức chuyên môn của SV chưa cập nhật với xu thế mới

Các doanh nghiệp kế toán và hiệp hội nghề nghiệp kế toán khuyến cáo rằng các giảng viên trong kỷ nguyên công nghệ số cần nâng cao năng lực chuyên môn để thích nghi với CĐS, thông qua phát triển công nghệ phải đào tạo ra SV tốt nghiệp có chuyên môn và kiến thức cần thiết, có khả năng thích ứng với sự phát triển này (Vendruscolo & Behar, 2015; Solikhatusun & cộng sự, 2023). Ở Việt Nam, hệ thống đào tạo còn nhiều bất cập, để áp dụng công nghệ số cần thay đổi đáng kể chương trình, phương pháp giảng dạy và đánh giá. Đây là thách thức với giáo dục kế toán khi nghịch lý nhân lực thừa nhưng lại thiếu cho thị trường lao động do chưa có cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa nội dung đào tạo và nhu cầu của doanh nghiệp, thị trường. SV sắp ra trường phải đối mặt với thực tế công nghệ số trong thị trường đã và đang diễn ra mạnh mẽ trong khi kiến thức cơ sở chưa được trang bị kỹ càng, chưa kể việc thiếu kiến thức về Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế IFRS trong quá trình chuyển giao đầy phức tạp.

Áp lực cạnh tranh khi tuyển dụng nhân sự ngành kế toán

Frey và Osborne (2017) nhận thấy gần một nửa việc làm ở Mỹ có nguy cơ bị dư thừa do CMCN 4.0 khi robot có thể thực hiện cả các nhiệm vụ phức tạp. Mặc dù CĐS mang lại cơ hội cho những người sẵn sàng đón nhận nó, nhưng cũng đặt ra thách thức lớn đối với kế toán liên quan đến toàn cầu hóa: doanh nghiệp thuê nhân công nước ngoài với mức lương thấp hơn, làm gia tăng thất nghiệp trong nước (Solikhatusun & cộng sự, 2023). Tại Việt Nam, kế toán là ngành có nguồn cung nhân lực dồi dào với trên 270 cơ sở đào tạo, tỉ lệ chọi cho vị trí kế toán khi xin việc cao, cạnh tranh tuyển

dụng khốc liệt nhưng nguồn nhân lực chưa đáp ứng xu hướng CĐS. SV chưa hình thành định hướng nghề nghiệp cụ thể để chủ động đáp ứng đòi hỏi công việc trong thời kỳ hội tụ mới, không tự tin và mạnh dạn nhận cơ hội việc làm, vẫn thụ động và ỷ lại cao, chưa thực sự chịu khó và kiên trì trong khi kiến thức chưa vững, kỹ năng chuyên môn lẫn kinh nghiệm còn thiếu, khó cạnh tranh với nhân lực cao ở quốc gia khác.

Áp lực công việc kế toán, kiểm toán cao

Theo khảo sát năm 2024 của Arizent - Công ty chuyên cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính, 52% công ty dịch vụ kế toán, kiểm toán được khảo sát yêu cầu nhân viên làm việc tại văn phòng toàn thời gian (cao hơn đáng kể so với lĩnh vực ngân hàng), 34% muốn nhân viên làm việc cả thứ bảy trong mùa báo cáo thuế và từ chối xem xét thuê nhân viên từ xa. SV kế toán, kiểm toán mới ra trường phải làm việc dưới áp lực thời gian cao độ để đảm bảo công việc hoàn thành hiệu quả, đúng hạn, chưa kể mức độ đòi hỏi chất xám và yêu cầu tối đa hóa lợi nhuận của chủ doanh nghiệp trong bối cảnh các công nghệ mới liên tục ra đời. Tính minh bạch và công khai của thông tin, tình hình tài chính doanh nghiệp ở Việt Nam còn thấp trong khi nền tảng về cơ sở hạ tầng và chính sách chưa chặt chẽ, nhiều quy trình mang tính chủ quan và cục bộ, thiếu sự rõ ràng, thông tin được xử lý riêng ngoài có mục đích cá nhân làm lợi cho chủ doanh nghiệp, gây áp lực và rủi ro nghề nghiệp với nhân viên kế toán, kiểm toán.

Thu nhập ngành kế toán không cao hơn so với nhiều ngành khác

Ở Việt Nam, doanh nghiệp vừa và nhỏ, thậm chí siêu nhỏ chiếm 98% (theo báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư năm 2024), vị trí kế toán trong các doanh nghiệp này chỉ có 01-02 người, phải làm rất nhiều các công việc kiêm nhiệm khác như nhân sự, bảo hiểm, hành chính nhưng mức thu nhập trả cho họ thường không tương xứng. Theo thống kê từ các trang web tuyển dụng như JobsGo, thu nhập trung bình của thực tập sinh kế toán khoảng 3,1 triệu đồng/tháng, để đạt được mức thu nhập tốt hơn yêu cầu rất

cao về chuyên môn, kỹ năng, kinh nghiệm, ngoại ngữ. Đối với các doanh nghiệp kiểm toán, vị trí cho SV mới tốt nghiệp như trợ lý kiểm toán cũng có mức thu nhập khá thấp nhưng cường độ làm việc cao, đặc biệt trong giai đoạn cao điểm nộp Báo cáo tài chính. Đây cũng là một thách thức không nhỏ đối với SV mới ra trường nếu không có ý chí, quyết tâm với công việc mình đã lựa chọn.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở tổng hợp các nghiên cứu trước đây về CDS trong kế toán và kiểm và liên hệ thực tiễn tại Việt Nam, phỏng vấn giảng viên và SV theo bảng hỏi và trực tiếp dạng phi cấu trúc nhằm phát hiện các hạn chế của câu hỏi, tác giả đối sánh các kết quả

để rút ra vấn đề mang tính phổ biến, xác định biến và xây dựng giả thuyết nghiên cứu. Đối tượng khảo sát là SV ngành kế toán, thuộc 02 chuyên ngành kế toán doanh nghiệp (KTDN), kế toán - kiểm toán (KTKT) tại Trường ĐHHP. Nhóm tác giả xây dựng được các thang đo Likert 5 mức độ và gửi phiếu khảo sát tới SV thông qua phỏng vấn trực tiếp/online trong quý II và III năm 2024 với số lượng phiếu hợp lệ thu về là 175 phiếu, xử lý kết quả bằng phần mềm SPSS 22 (bảng 1). Chất lượng thang đo được kiểm tra bằng phép kiểm định thống kê sử dụng hệ số Alpha giúp loại bỏ biến rác trước khi phân tích nhân tố khám phá Exploratory Factor Analysis.

Bảng 1. Thang đo xây dựng

STT	Ký hiệu	Thang đo Cơ hội
1	CH1	Cơ hội tiếp cận và ứng dụng công nghệ thông tin trong học tập, làm việc
2	CH2	Môi trường làm việc kế toán, kiểm toán tự động hóa, năng động, chuyên nghiệp
3	CH3	Có cơ hội tìm được việc làm do nhu cầu cao về nhân lực kế toán, kiểm toán có trình độ công nghệ thông tin
4	CH4	Cơ hội làm việc của ngành kế toán tại các công ty nước ngoài và thăng tiến cao hơn trong công việc
5	CH5	Được học hỏi, giao lưu trong nước và quốc tế về kế toán, kiểm toán
Thang đo Thách thức		
1	TT1	Sự thay đổi nhanh chóng và liên tục của công nghệ khiến SV gặp khó khăn trong việc cập nhật và thực hành
2	TT2	Nền tảng kiến thức chuyên môn của SV chưa cập nhật với xu thế mới về kế toán, kiểm toán trên thế giới
3	TT3	Năng lực SV mới tốt nghiệp còn non yếu về kiến thức, kỹ năng
4	TT4	Áp lực cạnh tranh khi tuyển dụng nhân sự kế toán, kiểm toán so với sinh viên các trường Đại học lớn
5	TT5	Áp lực công việc kế toán, kiểm toán cao
6	TT6	Thu nhập nghề kế toán – kiểm toán không cao so với nhiều ngành khác

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

Dữ liệu thu về được thống kê mô tả để xác định nhận thức của SV về tác động của CDS làm nảy sinh cơ hội, thách thức nghề nghiệp và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu H_a, H_b bằng các phương pháp kiểm định về trị trung bình của hai mẫu độc lập (Independent Samples T- test) và phân tích phương sai một yếu tố (One-way ANOVA):

H_a : Có sự khác biệt trong nhận thức cơ hội và thách thức nghề nghiệp đối với

SV ngành kế toán Trường ĐHHP trong bối cảnh CDS giữa SV chuyên ngành KTDN và KTKT.

H_b : Có sự khác biệt trong nhận thức về cơ hội và thách thức nghề nghiệp đối với SV ngành kế toán Trường ĐHHP trong bối cảnh CDS giữa SV ngành kế toán theo năm học.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Mô tả mẫu nghiên cứu

Bảng 2. Đặc điểm mẫu nghiên cứu

Đặc điểm	Lựa chọn	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	16	9,14
	Nữ	159	90,86
Chuyên ngành	KTDN	110	62,86
	KTKT	65	37,14
Năm học	Năm 1	23	13,14
	Năm 2	32	18,29
	Năm 3	51	29,14
	Năm 4	69	39,43
Mức độ tham gia/ tìm hiểu về CDS trong kế toán, kiểm toán	Hầu như không đáng kể	55	31,43
	Thấp	49	28
	Trung bình	43	24,57
	Khá cao	26	14,86
	Rất cao	2	1,14

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

Về giới tính: cơ cấu giới tính trong 175 SV đang có độ lệch khá cao về số lượng nữ giới (159 người), phản ánh thực tế hiện tại SV ngành kế toán chủ yếu là nữ, tỷ lệ nam sinh lựa chọn ngành kế toán rất thấp (gần 360 SV nhập học ngành kế toán của ĐHHP năm 2023 chỉ có 7,6% nam). Tỷ lệ nam giới lựa chọn nghề kế toán, kiểm toán thấp một phần bởi quan niệm xã hội cho rằng nữ giới thường có ưu thế hơn vì đặc tính của nghề này yêu cầu sự tỉ mỉ và cẩn thận còn nam giới phù hợp với các ngành nghề thiên về kỹ thuật nhiều hơn. Tuy nhiên nam giới nếu theo học ngành kế toán, đặc biệt đi sâu về kiểm toán sẽ có lợi thế hơn nữ giới do nhanh nhạy hơn, ít ràng buộc về gia đình nên tính chính xác và hiệu quả công việc có thể cao hơn. Theo kết quả thống kê mô tả, nhận thức của hai nhóm giới tính nam và nữ về các cơ hội, thách thức của nghề kế toán, kiểm toán của sinh viên trong bối cảnh công nghệ số đều tập trung ở mức đánh giá trung bình. Nhóm tác giả có sử dụng thêm kiểm định T-test để kiểm tra xem có sự khác biệt trong quan điểm của các đối tượng khảo sát phân theo giới tính, kết quả cho thấy không có sự khác biệt giữa hai giới tính nam và nữ trong nhận thức. Kết quả này tương đồng với các công trình nghiên cứu trước đó cho rằng số hóa nghề kế toán mang đến cho các kế toán viên tương lai cả cơ hội và rủi ro đáng kể, nhưng không có sự khác biệt đáng kể về giới tính liên quan đến nhận thức đó của Awang và cộng sự (2022).

Cơ cấu theo chuyên ngành học và năm học của SV: số lượng SV thuộc chuyên ngành KTDN tham gia khảo sát là 110, chiếm

tỷ lệ tương ứng 62,86%, SV chuyên ngành KTKT là 65 (do tỷ lệ SV học KTDN thực tế thường gấp 2-3 lần KTKT). Trong đó: số lượng SV năm 4 tham gia khảo sát chiếm tỷ lệ cao nhất là 39,43%, tiếp theo là SV năm 3, năm 2 và năm 1.

Về mức độ tham gia/tìm hiểu về CDS trong kế toán, kiểm toán: Đa phần SV chưa tìm hiểu chi tiết về CDS trong kế toán (31,43%), chỉ biết hoặc có nghe nói tới, chưa được tiếp cận thực tế. Thông qua phỏng vấn trực tiếp, nhiều SV mới chỉ quan tâm tới AI còn các công nghệ mới như Blockchain, Ngôn ngữ báo cáo kinh doanh mở rộng hay như hệ thống hoạch định nguồn lực ERP đã có từ khá lâu, SV cũng chưa có thông tin. Đội ngũ giảng viên kế toán, kiểm toán tại trường mới chỉ sử dụng với các phần mềm kế toán, kiểm toán, điện toán đám mây và một số công cụ khác, còn các công nghệ ưu việt như Blockchain, Big data,... chỉ được tiếp cận qua tài liệu khoa học, phần lớn do kinh phí, cơ sở vật chất của trường còn khó khăn, thực tiễn ứng dụng và triển khai công nghệ số trong đào tạo kế toán, kiểm toán chưa cao.

3.2. Đánh giá độ tin cậy của thang đo

Nhân tố “Cơ hội” với 5 biến quan sát và nhân tố “Thách thức” với 6 biến quan sát sau khi tiến hành kiểm định độ tin cậy của thang đo thì hệ số Cronbach’s Alpha và các hệ số tương quan biến tổng đều thỏa mãn điều kiện về độ tin cậy của thang đo. Tất cả 11 biến quan sát đo lường thang đo đều được giữ lại cho phân tích nhân tố khám phá EFA:

Bảng 3. Hệ số Cronbach's Alpha của yếu tố Cơ hội và Thách thức

Biến	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
CH1	11,4350	14,361	0,633	0,721
CH2	11,4068	14,595	0,579	0,738
CH3	11,6271	14,497	0,532	0,754
CH4	11,6949	15,247	0,500	0,763
CH5	11,3503	14,115	0,563	0,743
Cơ hội: hệ số Cronbach's Alpha: 0,784				
TT1	16,1073	24,915	0,495	0,759
TT2	15,9040	23,349	0,534	0,750
TT3	16,3277	26,199	0,475	0,763
TT4	15,7627	24,091	0,565	0,742
TT5	16,0565	23,258	0,563	0,742
TT6	16,1695	23,357	0,557	0,743

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp kết quả từ SPSS 22

3.3. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Kết quả phân tích khẳng định giá trị KMO = 0,795, Sig. = 0,000 đảm bảo tính thích hợp của phân tích nhân tố khám phá và mức ý nghĩa của dữ liệu đưa vào phân tích. Thống kê Chi-Square của kiểm định Bartlett có giá trị 513,895, Sig. = 0,000, thể hiện các biến quan sát có tương quan tuyến tính với nhân tố đại diện. Phân tích EFA

cho thấy 11 biến quan sát hợp lệ được xếp vào 02 nhân tố trong mô hình nghiên cứu. Các nhóm nhân tố mới chỉ có sự xáo trộn các thành phần trong hai thang đo nên các nhóm nhân tố được giữ nguyên gồm biến CH - Cơ hội nghề nghiệp của SV ngành kế toán Trường ĐHHP trong bối cảnh CDS và biến TT - Thách thức nghề nghiệp của SV ngành kế toán Trường ĐHHP trong bối cảnh CDS.

Bảng 4. Kết quả phân tích EFA - Tổng phương sai trích và ma trận xoay

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings					
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %			
1	3,431	31,195	31,195	3,431	31,195	31,195	2,902	26,380	26,380			
2	2,211	20,104	51,299	2,211	20,104	51,299	2,741	24,919	51,299			
3	0,869	7,898	59,197									
4	0,740	6,726	65,924									
5	0,694	6,311	72,234									
6	0,657	5,972	78,206									
7	0,608	5,526	83,732									
8	0,555	5,047	88,779									
9	0,480	4,367	93,146									
10	0,437	3,969	97,115									
11	0,317	2,885	100,000									
Component		TT5	TT4	TT2	TT6	TT1	TT3	CH1	CH2	CH5	CH3	CH4
	1	0,73	0,71	0,695	0,686	0,654	0,641					
	2							0,79	0,763	0,74	0,683	0,666

Extraction Method: Principal Component Analysis.
 Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.
 a. Rotation converged in 3 iterations.

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp kết quả từ SPSS 22

3.4. Thống kê mô tả

Nhận thức về mức độ tác động của CDS tới cơ hội nghề nghiệp kế toán, kiểm toán của SV ngành kế toán Trường ĐHHP ở mức trung bình (tỷ lệ là 61,14% trên tổng số người khảo sát). Còn mức

độ tác động của CDS tới thách thức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán của SV ngành kế toán trường ĐHHP nằm ở mức độ cao (tỷ lệ là 79,43%). Như vậy, các SV đều cho rằng CDS có tác động không hề nhỏ tới cơ hội và thách thức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán với bản thân.

Bảng 5. Đánh giá tác động của CDS tới cơ hội và thách thức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán của SV ngành kế toán, Trường ĐHHP

	Mức độ	Số lượng (người)	Phần trăm %	Minimum	Maximum
Cơ hội	Rất thấp	2	1,14%	1,00	4,00
	Thấp	59	33,72%		
	Trung bình	107	61,14%		
	Cao	7	4%		
Thách thức	Thấp	7	4%	2,00	5,00
	Trung bình	10	5,71%		
	Cao	139	79,43%		
	Rất cao	19	10,86%		

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp kết quả từ SPSS 22

Kết quả thống kê mô tả cho thấy các câu trả lời chủ yếu là ở cấp độ 2 đến cấp độ 3 trong thang điểm 5, **đa phần SV nhìn nhận khá lạc quan về cả cơ hội và thách thức trong nghề nghiệp tương lai**. Giá trị trung bình đa số lớn hơn 3, và độ lệch chuẩn đa số lớn hơn 1, cho thấy các dữ liệu được khảo sát dao động rất mạnh, ý

kiến trả lời ở các biến quan sát chênh lệch nhau do các đối tượng khảo sát với các đặc điểm nhân khẩu học khác nhau nên có thể sẽ phát sinh các khác biệt hành vi của người trả lời. Các đặc điểm nhân khẩu học như độ tuổi (thường sẽ gắn với khóa học của SV); giới tính; điều kiện kinh tế của SV tạo thuận lợi cho môi trường học tập, việc tiếp cận CDS; kết quả học tập của SV,...

Bảng 6. Thông kê mô tả các biến

Thang đo	Biến quan sát	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Cơ hội	CH1	1,00	5,00	2,9435	1,20471
	CH2	1,00	5,00	2,9718	1,23596
	CH3	1,00	5,00	2,7514	1,32086
	CH4	1,00	5,00	2,6836	1,23464
	CH5	1,00	5,00	3,0282	1,34177
Thách thức	TT1	1,00	5,00	3,1582	1,34749
	TT2	1,00	5,00	3,3616	1,50540
	TT3	1,00	5,00	2,9379	1,18781
	TT4	1,00	5,00	3,5028	1,34892
	TT5	1,00	5,00	3,2090	1,46796
	TT6	1,00	5,00	3,0960	1,46429

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp kết quả từ SPSS 22

Được học hỏi, giao lưu trong nước và quốc tế về kế toán, kiểm toán (CH5) là cơ hội được đánh giá có tỷ lệ cao nhất đối với SV ngành kế toán ĐHHP với mean = 3,0282. Điều này phù hợp trong bối cảnh CDS và hợp tác kinh tế quốc tế, SV có điều kiện tiếp cận các thông lệ kế toán, kiểm toán thông qua nguồn tài liệu không lồ trên internet, các chương trình tọa đàm qua zoom, meet,... Tiếp theo là *Cơ hội được làm việc trong môi trường tự động hóa, năng động, chuyên nghiệp (CH2)* và *Tiếp cận và ứng dụng công nghệ trong học tập, làm việc (CH1)*. Với sự phát triển của công nghệ số, kế toán, kiểm toán viên sử dụng phần mềm, ứng tiên tiến, do đó có sự thay đổi lớn về môi trường học tập, làm việc của SV. Việc làm kế toán, kiểm toán (CH3), đặc biệt là tại doanh nghiệp nước ngoài (CH4) cũng là cơ hội của SV ĐHHP, nhưng không được đánh giá

cao như các cơ hội trên, nguyên nhân có thể do năng lực SV, chương trình đào tạo,... Trong khi đó, các giảng viên với kinh nghiệm và thâm niên làm việc và sự hiểu biết về thực tiễn nghề nghiệp đánh giá các cơ hội trên chỉ ở mức độ thấp đến trung bình, còn áp lực lại ở mức khá cao. Các giảng viên cho rằng nhu cầu xã hội về nhân lực kế toán, kiểm toán trình độ cao về công nghệ không phải là một cơ hội được đánh giá cao cho SV ĐHHP tốt nghiệp tìm việc làm. Bởi áp lực cạnh tranh khi tuyển dụng nhân sự kế toán, kiểm toán so với SV các trường đại học lớn (TT4) được đánh giá là thách thức lớn nhất với SV ngành kế toán ĐHHP, mean = 3,5028. SV trường đại học lớn - nơi tập trung các chuyên gia đầu ngành sẽ có ưu thế về năng lực, chương trình đào tạo được nhìn nhận có chất lượng, uy tín hơn trường địa phương. Thách thức được nhận định tiếp theo là *nền tảng kiến thức của SV ngành kế*

toán có thể chưa cập nhật với xu thế mới (TT2), mean = 3,3616, đây cũng là một trong các nguyên nhân ảnh hưởng tới năng lực của SV tốt nghiệp (TT3), mean = 2,9379 và tạo nên áp lực cạnh tranh khi tuyển dụng của SV ĐHHP. Chất lượng tuyển sinh đầu vào chưa cao là một trong các yếu tố tác động tới khả năng tiếp thu kiến thức, thái độ học tập của SV khiến chương trình đào tạo chưa thể cung cấp cho SV các vấn đề khó như xu thế kế toán, kiểm toán mới theo thông lệ quốc tế. SV ĐHHP cũng gặp khó khăn khi cập nhật và thực hành công nghệ mới (TT1) do hệ thống cơ sở vật chất chưa đáp ứng. Bên cạnh đó nghề kế toán, kiểm toán luôn được đánh

giá là có nhiều áp lực (TT5) do phải làm việc với các con số cần sự đảm bảo chính xác, hợp lý nhưng thu nhập từ nghề (TT6) lại chưa tương xứng do có nhiều cái nhìn chưa đầy đủ về các công việc này.

3.5. Phân tích sự khác biệt trong nhận thức về cơ hội, thách thức nghề nghiệp của SV ngành kế toán ĐHHP theo chuyên ngành và năm học

a. Theo chuyên ngành học

Nhóm tác giả thực hiện kiểm định T-Test đối với các nhóm SV phân loại theo chuyên ngành KTDN và KTKT (bảng 7).

Bảng 7. Kết quả kiểm định T - Test đối với SV phân theo Chuyên ngành

		Levene's Test for Equality of Variances		t-test for Equality of Means		
		F	Sig.	Sig. (2-tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference
CH	Equal variances assumed	0,001	0,981	0,354	-0,138	0,149
	Equal variances not assumed			0,364	-0,138	0,152
CH1	Equal variances assumed	0	0,996	0,181	-0,258	0,192
	Equal variances not assumed			0,183	-0,258	0,193
CH2	Equal variances assumed	3,355	0,069	0,016	-0,479	0,198
	Equal variances not assumed			0,014	-0,479	0,193
CH3	Equal variances assumed	0,219	0,64	0,558	-0,126	0,215
	Equal variances not assumed			0,563	-0,126	0,218
CH4	Equal variances assumed	0,073	0,788	0,796	0,052	0,202
	Equal variances not assumed			0,798	0,052	0,204
CH5	Equal variances assumed	0,045	0,833	0,575	0,121	0,215
	Equal variances not assumed			0,582	0,121	0,219
TT	Equal variances assumed	0,071	0,79	0,63	-0,076	0,157
	Equal variances not assumed			0,628	-0,076	0,156
TT1	Equal variances assumed	0,167	0,683	0,305	-0,225	0,218
	Equal variances not assumed			0,308	-0,225	0,220
TT2	Equal variances assumed	1,477	0,226	0,451	-0,184	0,244
	Equal variances not assumed			0,455	-0,184	0,246
TT3	Equal variances assumed	0,068	0,795	0,626	-0,093	0,190
	Equal variances not assumed			0,626	-0,093	0,190
TT4	Equal variances assumed	0,072	0,789	0,88	0,033	0,214
	Equal variances not assumed			0,879	0,033	0,214
TT5	Equal variances assumed	1,26	0,263	0,325	0,236	0,239
	Equal variances not assumed			0,334	0,236	0,243
TT6	Equal variances assumed	0,748	0,389	0,364	-0,220	0,242
	Equal variances not assumed			0,368	-0,220	0,244

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp kết quả từ SPSS 22

Nhóm tác giả nhận thấy có sự khác biệt có ý nghĩa về cơ hội làm việc trong môi trường làm việc tự động hoá, năng động, chuyên nghiệp (CH2) trong nghề kế toán, kiểm toán giữa hai chuyên ngành bởi Sig của kiểm định Levene's và Sig của kiểm định t về phương sai không bằng nhau nhỏ hơn 0,05. Có thể do đặc điểm của các SV chuyên ngành KTDN hướng tới các công việc có phạm vi làm việc nội bộ như nhân viên kế toán, còn các SV chuyên ngành KTKT còn có thể làm việc tại các vị trí kiểm toán trong các công ty

kiểm toán, có điều kiện được gặp gỡ đối tác kiểm toán bên ngoài nên môi trường làm việc có thể được đánh giá năng động, chuyên nghiệp hơn. Về tổng thể các yếu tố của thang đo CH và TT, không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa 2 nhóm SV KTDN và KTKT, bác bỏ giả thuyết H_a , các SV được khảo sát ngoại trừ có khác biệt trong đánh giá về yếu tố CH2, còn lại đều có nhận định tương đồng về cơ hội và thách thức nghề nghiệp mà SV ngành kế toán ĐHHP phải đối mặt.

b. Theo năm học

Bảng 8. Kết quả kiểm định One - Way ANOVA theo cơ cấu năm học của SV

Thang đo	Biên quan sát	Sig. kiểm định Levene's	Sig. kiểm định ANOVA
Cơ hội	CH1	0,293	0,001
	CH2	0,058	0,14
	CH3	0,374	0,001
	CH4	0,701	0,041
	CH5	0,787	0,361
Thách thức	TT1	0,233	0,337
	TT2	0,596	0,893
	TT3	0,665	0,547
	TT4	0,145	0,737
	TT5	0,316	0,749
	TT6	0,767	0,254

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp kết quả từ SPSS 22

Sig của kiểm định Levene's lớn hơn 0,05: ANOVA của các biến CH1, CH3, CH4 nhỏ hơn không có khác biệt phương sai giữa các nhóm SV 0,05, như vậy có sự khác biệt trung bình giữa các theo năm học, sử dụng kết quả Sig kiểm định năm học đối với các biến này.

Bảng 9. Thống kê mô tả các biến quan sát theo cơ cấu năm học

Năm học	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error	Min	Max		Mean	Std. Deviation	Std. Error	Min	Max	
CH1	1	15	3,9333	0,96115	0,24817	2,00	5,00	TT1	3,4667	1,40746	0,36341	1,00	5,00
	2	29	2,7241	1,30648	0,24261	1,00	5,00		3,2069	1,54410	0,28673	1,00	5,00
	3	48	3,3125	1,20559	0,17401	1,00	5,00		3,3125	1,32338	0,19101	1,00	5,00
	4	69	2,7681	1,05920	0,12751	1,00	5,00		2,9275	1,28703	0,15494	1,00	5,00
	Total	159	3,0311	1,19594	0,09425	1,00	5,00		3,1429	1,35949	0,10714	1,00	5,00
CH2	1	15	3,6667	0,89974	0,23231	2,00	5,00	TT2	3,6667	1,34519	0,34733	2,00	5,00
	2	29	3,1379	1,50533	0,27953	1,00	5,00		3,5172	1,63927	0,30440	1,00	5,00
	3	48	3,0417	1,07106	0,15459	1,00	5,00		3,3958	1,52622	0,22029	1,00	5,00
	4	69	2,8551	1,28653	0,15488	1,00	5,00		3,3623	1,51435	0,18231	1,00	5,00
	Total	159	3,0373	1,24944	0,09847	1,00	5,00		3,4286	1,51540	0,11943	1,00	5,00
CH3	1	15	3,2667	1,16292	0,30026	1,00	5,00	TT3	3,3333	1,23443	0,31873	1,00	5,00
	2	29	2,4828	1,45457	0,27011	1,00	5,00		2,7931	1,26433	0,23478	1,00	5,00
	3	48	3,3750	1,14157	0,16477	1,00	5,00		3,0417	1,14777	0,16567	1,00	5,00
	4	69	2,5072	1,32424	0,15942	1,00	5,00		3,0000	1,16316	0,14003	1,00	5,00
	Total	159	2,8323	1,33808	0,10546	1,00	5,00		3,0062	1,18056	0,09304	1,00	5,00
CH4	1	15	3,4667	1,30201	0,33618	1,00	5,00	TT4	3,7333	1,03280	0,26667	2,00	5,00
	2	29	2,6897	1,22776	0,22799	1,00	5,00		3,3793	1,47391	0,27370	1,00	5,00
	3	48	2,8125	1,29904	0,18750	1,00	5,00		3,3125	1,29082	0,18631	1,00	5,00
	4	69	2,4783	1,17083	0,14095	1,00	5,00		3,4783	1,36779	0,16466	1,00	5,00
	Total	159	2,7081	1,25319	0,09877	1,00	5,00		3,4348	1,33127	0,10492	1,00	5,00
CH5	1	15	3,6667	1,04654	0,27021	2,00	5,00	TT5	3,5333	1,50555	0,38873	1,00	5,00
	2	29	3,1379	1,40723	0,26132	1,00	5,00		3,0345	1,70048	0,31577	1,00	5,00
	3	48	3,1250	1,36249	0,19666	1,00	5,00		3,1667	1,37351	0,19825	1,00	5,00
	4	69	2,9855	1,33387	0,16058	1,00	5,00		3,2609	1,48177	0,17838	1,00	5,00
	Total	159	3,1180	1,33407	0,10514	1,00	5,00		3,2174	1,48617	0,11713	1,00	5,00
	1						TT6	3,6000	1,35225	0,34915	1,00	5,00	
	2							2,9655	1,59201	0,29563	1,00	5,00	
	3							3,3125	1,44629	0,20875	1,00	5,00	
	4							2,8986	1,52571	0,18367	1,00	5,00	
	Total								3,0994	1,50501	0,11861	1,00	5,00

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp kết quả từ SPSS 22

Thống kê mô tả ở bảng 9 cho thấy thông số theo từng nhóm năm học của SV ngành kế toán. Giá trị mean của CH1 ở nhóm năm 2, 3, 4 trong khoảng 2,7241 - 3,3125 (mức trung bình) nghĩa là SV ở 3 nhóm này cho rằng việc tiếp cận và ứng dụng công nghệ thông tin trong học tập, làm việc là một cơ hội ở mức bình thường. Trong khi đó, nhóm năm 1 có giá trị mean là 3,9333 (ý kiến đồng ý), nghĩa là các SV năm 1 đánh giá cao

về cơ hội này. Tương tự với các biến quan sát CH3, CH4, các nhận định của nhóm SV năm 1 thường có giá trị mean ở mức đánh giá cao hơn so với SV năm 2, 3, 4 (trung bình đến khá cao). Lý giải cho kết quả này có thể là do các SV mới chủ yếu học đại cương, chưa có kiến thức về chuyên ngành, lĩnh vực, do đó chưa xác định được rõ ràng các yếu tố cơ hội, thách thức nghề nghiệp. Tuy nhiên sự khác biệt này cũng không

đáng kể do các biến còn lại đều có sig lớn hơn 0,05 có nghĩa không có chênh lệch đáng kể về giá trị mean của các biến quan sát. Do đó kết hợp giữa thông số mô tả và kiểm định ANOVA cho thấy giữa các nhóm SV ngành kế toán theo năm học khác nhau ở một số biến, giá trị mean nằm ở khoảng ý kiến trung lập, có nghĩa cơ hội và thách thức theo quan điểm của SV đều xác định ở mức trung bình.

4. Khuyến nghị

4.1. Đối với sinh viên

Tìm cách bồi dưỡng và trang bị kiến thức chuyên với tâm thế chủ động để tiếp cận và lĩnh hội kiến thức mới từ nhiều nguồn, không chỉ dựa vào chương trình đào tạo sẵn có.

Chủ động và tìm hiểu chuyên sâu về CDS, đặc biệt ứng dụng công nghệ số kế toán, định vị nhà kế toán, kiểm toán thành các nhà phân tích dữ liệu, tư vấn chiến lược kinh doanh

Tích cực tìm cơ hội tham gia trải nghiệm nghề nghiệp và dự án thực tế, bao gồm cả quá trình thực tập trong và sau quá trình học để tích lũy kinh nghiệm quý báu.

Tự xây dựng mạng lưới nghề nghiệp: tham khảo thông tin trên các phương tiện truyền thông các hiệp hội kế toán, kiểm toán, các doanh nghiệp trong lĩnh vực và tham gia hội thảo, sự kiện, mạng lưới xã hội chuyên ngành và tăng tiếp cận gặp gỡ chuyên gia để học tập, lắng nghe kinh nghiệm, lời khuyên và hướng dẫn các cách thức đối phó và vượt qua thách thức của người đi trước, giảm rủi ro nghề nghiệp.

Trau dồi và phát triển kỹ năng mềm như giao tiếp, làm việc nhóm, quản lý hệ thống, kế hoạch, đàm phán thương lượng, sử dụng ứng dụng công nghệ, tư duy phản biện và tư duy logic,... CDS đòi hỏi thời gian để thích nghi, vì vậy SV nói chung và SV mới ra trường cần hội đủ sự tự tin và kiên nhẫn dưới môi trường áp lực trong quá trình học hỏi và phát triển.

4.2. Đối với cơ sở đào tạo

Chương trình đào tạo kế toán, kiểm toán của trường phải đáp ứng kịp thời việc cập nhật kiến thức mới liên quan tới công nghệ số theo hướng tiếp cận chuẩn quốc tế, để đáp ứng được nhu cầu nhân lực chất lượng cao ngày càng tăng. Các giảng viên cần tăng cường nghiên cứu, tìm hiểu về công nghệ số trong kế toán, kiểm toán và xây dựng bài giảng hiện đại, tăng

cường thời lượng thực hành giúp SV thích nghi với việc sử dụng công nghệ trong kế toán, kiểm toán. Nhà trường cần tăng cường liên kết chặt chẽ với hiệp hội nghề nghiệp, doanh nghiệp, tổ chức, kết nối cộng đồng giúp giảng viên và SV có điều kiện tiếp cận công nghệ mới đang được áp dụng thực tiễn. Nhà trường cần đảm bảo cơ sở vật chất phục vụ dạy và học, trong điều kiện việc áp dụng các công nghệ số như Big Data, AI, Blockchain,... rất khó thực hiện thì việc đầu tư vào hệ thống máy tính, máy chiếu, máy in, wifi và thư viện số tại thời điểm hiện nay phục vụ việc nghiên cứu, giảng dạy, học tập của giảng viên và SV rất quan trọng.

5. Kết luận

Bài viết này cung cấp những hiểu biết có giá trị về nhận thức của SV về các cơ hội và mối đe dọa mà quá trình CDS tạo ra và góp phần làm rõ hơn về nhu cầu cấp thiết phải nâng cao chương trình giảng dạy kế toán, kiểm toán ở bậc đại học để đáp ứng nhu cầu số hóa. Ở một mức độ nào đó, bài viết cũng khuyến nghị nhà trường cần giải quyết kỳ vọng của SV bằng cách trang bị chuyên sâu hơn cho giảng viên kiến thức và kỹ năng cần thiết với cơ sở vật chất phù hợp để đáp ứng nhu cầu của sinh viên. Mặc dù còn hạn chế về đối tượng và phạm vi khảo sát, cỡ mẫu, nghiên cứu này sẽ là bước đệm cho các nghiên cứu sâu hơn nhằm mục đích điều chỉnh nâng cao chất lượng đào tạo kế toán, kiểm toán đáp ứng nhu cầu của kỷ nguyên số.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Arkadiusz Januszewski, Natalia Buchalska-Sugajska, Jaroslaw Kujawski (2024), Impact of Digital Transformation on Accounting Profession in the Opinions of Finance and Accounting Students, *Conference: 32nd International Conference on Information Systems Development*.

2. Berikol & Killi (2021), The Effects of Digital Transformation Process on Accounting Profession and Accounting Education, *Ethics and Sustainability in Accounting and Finance*, Volume II, p.219-231.

3. Đoàn Xuân Tiên (2021), Xu hướng phát triển công nghệ số trong Cuộc CMCN 4.0 - Những tác động, thách thức và cơ hội đối với lĩnh vực kế toán, kiểm toán, *Tạp chí Kế toán và Kiểm toán*, số 218, Tháng 11/2021.

4. Frey, C. B., & Osborne, M. A. (2017), The future of employment: How susceptible are jobs to computerisation?, *Technological Forecasting and Social Change*, 114, p.254-280.
5. Gulin, Danimir and Hladika, Mirjana and Valenta, Ivana (2019), Digitalization and the Challenges for the Accounting Profession, *ENTRENOVA Conference Proceedings*.
6. Hoffman, C. (2017), *Accounting and auditing in the digital age*, <http://xbrlrsite.azurewebsites.net/2017/Library/AccountingAndAuditingInTheDigitalAge.pdf>.
7. Kokina, J.; Davenport, T.H (2017), The emergence of artificial intelligence: How automation is changing auditing, *J. Emerg. Technol. Account*, 14, p.115-122.
8. Kruskopf, S., Lobbas, C., Meinander, H., Söderling, K., Martikainen, M., & Lehner, O. (2020), Digital accounting and the human factor: theory and practice, *ACRN Journal of Finance and Risk Perspectives*.
9. Lê Kim Anh (2022), Giải pháp phát triển lĩnh vực kế toán, kiểm toán ở Việt Nam trong thời kỳ hội nhập, *Tạp chí Tài chính*, kỳ 2 tháng 6/2022.
10. Lin, P., & Hazelbaker, T. (2019), Meeting the Challenge of Artificial Intelligence, *CPA Journal*, 89, p.48-52.
11. Mai Thị hoa (2022), Xu hướng của ngành kế toán, kiểm toán trong bối cảnh CMCN 4.0, *Tạp chí Tài chính*.
12. Nguyễn Thị Lan Anh (2020), Nhận thức về xu hướng nghề nghiệp kế toán, kiểm toán trong thời đại biến đổi kỹ thuật số, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia năm 2020: Kế toán, Kiểm toán và Tài chính Việt Nam - xu hướng và triển vọng*, NXB Tài chính.
13. Nguyễn Thị Cẩm Tú (2023), Thách thức của SV và kế toán mới ra trường trong bối cảnh hội tụ IFRS và CDS tại Việt Nam, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế VCAA2023*.
14. Nguyễn Thị Hồng Duyên, Vũ Thị Thanh Bình, Nguyễn Thị Hồng Nga (2023), Mức độ CDS trong kế toán tại doanh nghiệp của Việt Nam, *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 314, 88-98.
15. Onyshchenko, O., Simanaviciene, Z., & Semenishena, N., (2022), *Industry 4.0 and Accounting: a theoretical approach*, *Public Policy and Accounting*, 2(6), p32-39.
16. Pandula Gamage (2016), Big Data: Are Accounting Educators Ready?, *Journal of Accounting and Management Information Systems*, Faculty of Accounting and Management. Information Systems, The Bucharest University of Economic Studies, vol. 15(3), p 588-604.
17. Phạm Thị Thu Oanh (2018), Kế toán, kiểm toán Việt Nam trong cuộc CMCN 4.0, *Tạp chí Tài chính*.
18. Tarmidi, M., Rasid, S., Alrazi, B., & Roni, R. (2014), Cloud computing awareness and adoption among accounting practitioners in Malaysia, *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 164(1), 569-574.
19. Tavares, M. C., Zimba, L. N., & Azevedo, G. (2022), The Implications of Industry 4.0 for the Auditing Profession, *International Journal of Business Innovation*, 1(1), e27625.
20. Yunita Wang et al (2022), Digitalization of Accounting Profession: An Opportunity or a Risk for Future Accountants?, *International Academic Symposium of Social Science*.
21. Zhang, Y., et al. (2020), The Impact of Artificial Intelligence and Blockchain on the Accounting Profession, *IEEE Access*, 8, 110461-110477.
22. Zeltser, R., Bielienskova, O., Novak, E., & Dubinin, D. (2019), Digital transformation of resource logistics and organizational and structural support of construction, *Science and innovation*, 15(5), p.38-51.
23. Thùy Lê (2024), *Nhân lực kế toán, kiểm toán năm 2024: Tuyển dụng và công nghệ vẫn là thách thức lớn*, <http://baokiemtoan.vn/nhan-luc-ke-toan-kiem-toan-nam-2024-tuyen-dung-va-cong-nghe-van-la-thach-thuc-lon-29662.html>.
24. Đoàn Thị Hồng Thịnh, Nguyễn Thị Huyền (2018), Phát triển lĩnh vực kế toán - kiểm toán trước cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, *Tạp chí Tài chính online*, <https://tapchitaichinh.vn/phat-trien-linh-vuc-ke-toan-kiem-toan-truoc-cuoc-cach-mang-cong-nghe-van-la-thach-thuc-lon-29662.html>.